

NGÔN NGỮ “LÀM CÁI GÌ TRẦM TRỌNG HƠN”

Khi viết IELTS Writing, học viên thường gặp khó khăn khi diễn đạt ý “làm cái gì đó trở nên trầm trọng hơn”, tức là đối với 1 vấn đề đã hiện hữu đã tồn tại nhưng vì 1 yếu tố nào đó thì vấn đề trở nên nan giải và căng thẳng hơn. Ví dụ:

"Sự bất ổn chính trị trong khu vực **tiếp tục làm cái gì đó trầm trọng hơn** căng thẳng giữa các cộng đồng."

Từ vựng hay, an toàn và dễ dùng nhất chắc có lẽ là **exacerbate** (1 từ vựng được nhắc đến 1 số lần trong IELTS Reading).

=> The political unrest in the region continues to **exacerbate** tensions between the communities.

⇒ Tension (sự căng thẳng) đã có chưa? Có sẵn rồi

⇒ Tuy nhiên, vì những bất ổn chính trị (political unrest) => làm trầm trọng hơn => **exacerbate**

Sử dụng từ “**exacerbate**” luyện tập viết lại các câu văn dưới đây:

1. **Vietnamese:** "Sử dụng hóa chất mạnh trên da nhạy cảm có thể làm trầm trọng hóa các vấn đề về da." (gợi ý: dermatological conditions/ skin-related conditions)

English:

2. **Vietnamese:** "Việc giao tiếp kém trong nhóm làm tăng thêm những hiểu lầm và xung đột."

English:

3. **Vietnamese:** "Sự thiếu hạ tầng hợp lý làm trầm trọng hóa tình trạng ùn tắc giao thông trong thành phố."

English:

4. **Vietnamese:** "Không giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu sẽ làm trầm trọng hóa tần suất và mức độ nghiêm trọng của thiên tai." (gợi ý: severity)

English:

5. **Vietnamese:** "Việc chặt hạ nhiều cây sẽ làm trầm trọng hóa vấn đề mất rừng nghiêm trọng hiện nay."

English:

6. **Vietnamese:** "Sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu đã làm trầm trọng hóa tình trạng thiếu hụt hàng hóa thiết yếu." (gợi ý: supply chain disruptions)

English:

7. **Vietnamese:** "Sự quản lý sai các nguồn lực có thể làm trầm trọng hóa khó khăn về tài chính cho các doanh nghiệp nhỏ."

English:

- **Đọc hiểu 2 đoạn văn và phân tích cách sử dụng từ “exacerbate”**

“Prolonged exposure to high levels of stress can exacerbate various health issues, including hypertension and weakened immune responses. Lack of proper nutrition and inadequate physical activity can exacerbate chronic conditions such as obesity and heart disease. Moreover, environmental factors like pollution can exacerbate respiratory problems, leading to increased rates of asthma and other related illnesses.”

“Human activities such as deforestation and excessive carbon emissions exacerbate the already critical condition of the environment. Additionally, the release of greenhouse gases into the atmosphere exacerbates global warming, leading to adverse climate changes worldwide. If left unchecked, these actions will exacerbate the challenges we face in preserving our planet for future generations.”

- **Bạn có thể tham khảo thêm 1 số từ đồng nghĩa (synonyms) dưới đây có ý nghĩa khá tương tự (nhớ kiểm tra từ điển trước khi dùng):**
- **Aggravate (làm cái gì đó trầm trọng hơn):** "The constant noise from the construction site **aggravated** her headache."
- **Worsen (làm cái gì đó trầm trọng hơn)::** "The economic downturn **worsened** unemployment rates in the country."
- **Intensify (làm cái gì đó gia tăng/ căng thẳng hơn):** "The bright lights in the city **intensified** the feeling of sleeplessness."
- **Escalate (leo thang):** "The argument between the two nations began to **escalate**, raising concerns of potential conflict."
- **Compound (hợp lại):** "The failure of the initial experiment was **compounded** by the subsequent equipment malfunction."
- **Heighten (làm cái gì đó gia tăng):** "The suspenseful music **heightened** the tension in the movie scene."